

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIÊN VŨNG TÀU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Vũng Tàu, tháng 02 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Long
Ông Nguyễn Khắc Du
Ông Đậu Xuân Vinh
Ông Phạm Đức Phương
Bà Lê Ngọc Mai Thảo

Chức vụ

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Khắc Du
Bà Lê Ngọc Mai Thảo
Ông Đậu Xuân Vinh

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo là Ông Nguyễn Khắc Du - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,


Nguyễn Khắc Du
Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 01 tháng 02 năm 2021

Số: 003 /VACO/BCKiT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 01 tháng 02 năm 2021, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong năm, Quỹ tiền lương của Công ty đang xác định theo các hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt; Quỹ tiền lương thực hiện của Công ty cũng được Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (“Ủy ban Nhân dân”) phê duyệt hàng năm và Quỹ tiền lương có thể thay đổi phụ thuộc vào việc phê duyệt của Ủy ban Nhân dân. Tuy nhiên, cho đến thời điểm phát hành báo cáo này, Quỹ tiền lương năm 2020 của Công ty chưa có quyết định phê duyệt chính thức của Ủy ban Nhân dân. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần điều chỉnh Quỹ tiền lương năm 2020 của Công ty hay không và ảnh hưởng của vấn đề trên đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Chữ Mạnh Hoan

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1403-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho

**CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2021

Nguyễn Việt Thiệu

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 4244-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020


Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		388.761.259.024	192.268.372.163
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	17.969.648.758	38.008.615.530
1. Tiền	111		13.907.648.758	28.971.925.119
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.062.000.000	9.036.690.411
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	326.448.349.070	104.634.005.103
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.444.000.000	2.444.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.523.000.000)	(1.424.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		325.527.349.070	103.614.005.103
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.629.282.777	43.410.273.515
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	33.956.911.468	41.326.971.505
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	838.610.820	102.677.282
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	8.123.287.374	2.270.151.613
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(289.526.885)	(289.526.885)
IV. Hàng tồn kho	140	10	75.000.000	3.267.341.852
1. Hàng tồn kho	141		75.000.000	3.267.341.852
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.638.978.419	2.948.136.163
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	46.712.609	400.999.170
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		936.970.091	1.836.200.605
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	655.295.719	710.936.388
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.374.843.982	200.190.814.031
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.000.000	16.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	16.000.000	16.000.000
II. Tài sản cố định	220		42.484.964.274	46.023.336.007
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	42.184.363.940	45.785.814.388
- Nguyên giá	222		74.147.842.930	72.167.488.384
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.963.478.990)	(26.381.673.996)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	300.600.334	237.521.619
- Nguyên giá	228		387.342.000	541.742.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(86.741.666)	(304.220.381)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	-	-
- Nguyên giá	231		4.893.871.800	4.893.871.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.893.871.800)	(4.893.871.800)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	-	153.571.018.608
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	166.358.333.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(12.787.314.392)
V. Tài sản dài hạn khác	260		873.879.708	580.459.416
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	873.879.708	580.459.416
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		432.136.103.006	392.459.186.194

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		79.473.405.854	85.122.402.657
I. Nợ ngắn hạn	310		78.975.674.187	84.644.866.990
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	8.914.502.280	5.778.995.009
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	88.186.987	11.165.484.575
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	13.335.461.940	5.565.085.624
4. Phải trả người lao động	314		29.262.407.617	43.677.289.809
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	569.290.363	2.291.127.348
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.639.532.275	2.513.382.780
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.096.184.234	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.070.108.491	13.653.501.845
II. Nợ dài hạn	330		497.731.667	477.535.667
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		123.731.667	103.535.667
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	374.000.000	374.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		352.662.697.152	307.336.783.537
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	352.662.697.152	307.336.783.537
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		164.237.820.000	164.237.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		164.237.820.000	164.237.820.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		446.263.400	446.263.400
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		19.116.137.273	19.116.137.273
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		51.581.446.287	20.743.539.183
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		117.281.030.192	102.793.023.681
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		117.281.030.192	102.793.023.681
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		432.136.103.006	392.459.186.194


Vũ Hoàng Nam
Người lập biểu


Ngô Thị Hồng Liên
Kế toán trưởng



Nguyễn Khắc Du
Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 01 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		261.626.764.111	325.159.603.479
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	261.626.764.111	325.159.603.479
4. Giá vốn hàng bán	11	24	136.884.617.645	163.364.465.935
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		124.742.146.466	161.795.137.544
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	42.317.716.786	3.969.773.524
7. Chi phí tài chính	22	27	(11.470.061.984)	(208.964.767)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	28	1.733.454.710	3.083.970.865
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	29.795.413.562	34.424.747.694
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		147.001.056.964	128.465.157.276
11. Thu nhập khác	31		68.768.122	341.606.374
12. Chi phí khác	32		2.066	172.130.038
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		68.766.056	169.476.336
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		147.069.823.020	128.634.633.612
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	29.788.792.828	25.841.609.931
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		117.281.030.192	102.793.023.681
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	7.141	5.378

Vũ Hoàng Nam
Người lập biểu

Ngô Thị Hồng Liên
Kế toán trưởng


Nguyễn Khắc Du
Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 01 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	147.069.823.020	128.634.633.612
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.709.313.328	4.655.047.487
- Các khoản dự phòng	03	(11.592.130.158)	(167.888.725)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	39.488.012
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(42.241.079.182)	(4.070.503.929)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	98.945.927.008	129.090.776.457
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(10.015.088.758)	(6.890.183.310)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	3.192.341.852	(435.220.395)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(17.616.310.800)	34.330.767.078
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	60.866.269	(502.363.843)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(23.317.902.642)	(27.002.844.001)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	15.010.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(86.650.000)	(3.069.709.762)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	51.178.192.929	125.521.222.224
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(2.210.154.546)	(10.407.346.249)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	97.272.727	217.545.454
3. Tiền chi cho vay	23	(329.074.000.000)	(122.825.237.980)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	119.798.556.307	57.882.232.877
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	178.352.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.302.402.811	2.583.154.265
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.733.922.701)	(72.549.651.633)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(57.483.237.000)	(32.847.564.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(57.483.237.000)	(32.847.564.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(20.038.966.772)	20.124.006.591
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	38.008.615.530	17.892.938.355
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(8.329.416)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	17.969.648.758	38.008.615.530


Vũ Hoàng Nam
Người lập biểu


Ngô Thị Hồng Liên
Kế toán trưởng




Nguyễn Khắc Du
Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 01 tháng 02 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 3500102608 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 05 tháng 11 năm 2012 và giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ của Công ty là 164.237.820.000 VND (tương đương với 16.423.782 cổ phần theo mệnh giá 10.000 VND/cổ phần).

Trụ sở hoạt động của Công ty tại: Số 01 đường Thống Nhất, phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 178 người (tại 31 tháng 12 năm 2019 là 173 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa; Vận tải hàng hóa đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Bốc xếp hàng hóa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty đã dừng hoạt động kinh doanh kho ngoại quan và Cửa hàng miễn thuế theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐQT/VTS ngày 20 tháng 01 năm 2020. Đồng thời, Công ty cũng tiến hành thanh lý công cụ dụng cụ và tài sản cố định tại Cửa hàng miễn thuế.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị phụ thuộc của Công ty:

Công ty có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải Biển Vũng Tàu, địa chỉ tại Số 232-234 Đường 3/2, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý của Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, tài sản và công nợ được đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty tạm thời áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính trước khi có hướng dẫn chính thức như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại Thuyết minh số 14;
- d) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b và c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

PH
HỮ
AN
O
PH
C.T.
N
VÀ
BIỂN
TÀU
BARI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)*****Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh***

Công ty liên doanh là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty liên doanh theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên doanh được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và các quy định kế toán hiện hành có liên quan.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự; và theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và các quy định kế toán hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hoạt động kinh doanh thương mại, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian hữu dụng ước tính (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản khác	04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong khoảng từ 02 đến 03 năm.

Quyền sử dụng đất tại lô C15 huyện Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu được ghi nhận ban đầu theo giá mua; Quyền sử dụng đất lâu dài, Công ty trích không khấu hao.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Cổ đông lớn (sở hữu 79,17% vốn điều lệ)
Quản lý chủ chốt

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.991.370.366	1.445.528.825
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.916.278.392	27.526.396.294
Các khoản tương đương tiền	4.062.000.000	9.036.690.411
Cộng	<u>17.969.648.758</u>	<u>38.008.615.530</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà	2.444.000.000	(1.523.000.000)	921.000.000	2.444.000.000	(1.424.000.000)	1.020.000.000
Cộng	2.444.000.000	(1.523.000.000)	921.000.000	2.444.000.000	(1.424.000.000)	1.020.000.000

Trong năm, Công ty đã nhận được cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng 6.000 cổ phiếu (10%); Theo đó, tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 66.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà (Mã chứng khoán ITC được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh - HOSE). Giá trị dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo giá giao dịch tham chiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 của HOSE. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty nắm giữ tổng lượng cổ phiếu là 66.000, với tỷ lệ 0,08% vốn điều lệ (số đầu năm là 60.000 cổ phiếu, tương đương 0,08% vốn điều lệ).

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	VND	VND	VND	VND
b1) Ngắn hạn	325.527.349.070	325.527.349.070	103.614.005.103	103.614.005.103
- Tiền gửi có kỳ hạn	325.527.349.070	325.527.349.070	103.614.005.103	103.614.005.103

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Thị Vải	-	-	-	166.358.333.000	(12.787.314.392)	-
Cộng	-	-	-	166.358.333.000	(12.787.314.392)	-

Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp vào Công ty TNHH Cảng Quốc tế Thị Vải cho Công ty TNHH Thương mại Hoàng Giang theo Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá số 1411/2019 ngày 14 tháng 11 năm 2019 với giá trị chuyển nhượng được đấu giá thành công là 188.600.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu Khí Tổng Hợp Phú Mỹ	1.207.058.914	16.314.009.643
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu Vietfracht	3.218.835.260	4.548.112.746
Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Sài Gòn Việt Nam	6.765.000.000	-
Các khách hàng khác	22.766.017.294	20.464.849.116
Cộng	33.956.911.468	41.326.971.505

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	631.450.820	-
Công ty TNHH ĐT XD và TM Vũ Thế Phong	111.000.000	-
Các khách hàng khác	96.160.000	102.677.282
Cộng	838.610.820	102.677.282

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	8.123.287.374	2.270.151.613
Tạm ứng nhân viên khác	1.193.998.887	353.156.671
Lãi tiền gửi kỳ hạn dự thu	6.878.797.711	1.621.678.293
Phải thu khác	50.490.776	295.316.649
b) Dài hạn	16.000.000	16.000.000
Ký cược, ký quỹ	16.000.000	16.000.000
Cộng	8.139.287.374	2.286.151.613

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP DV Trãi Thiên	13.703.800	-	13.703.800	-
Công ty Long Sơn	19.677.966	-	19.677.966	-
Công ty TNHH Duy Trung	4.253.400	-	4.253.400	-
Đại lý Hàng hải VITHACO	19.156.400	-	19.156.400	-
Công ty TNHH TM Vận tải biển Long Thịnh	10.394.800	-	10.394.800	-
Công ty TNHH Quý Hải - Hải Phòng	26.699.693	-	26.699.693	-
Tàu Trans Friendship	8.277.948	-	8.277.948	-
Công ty CP Vận tải biển Vinashin	10.080.335	-	10.080.335	-
Công ty Liên Minh	45.171.268	-	45.171.268	-
Công ty TNHH Đóng tàu Cơ khí Hàng hải Sài Gòn	132.111.275	-	132.111.275	-
Cộng	289.526.885	-	289.526.885	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	75.000.000	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	912.523.616	-
Hàng hóa	-	-	2.354.818.236	-
Cộng	75.000.000	-	3.267.341.852	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	46.712.609	400.999.170
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	46.712.609	400.999.170
b) Dài hạn	873.879.708	580.459.416
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	587.255.955	388.015.345
Chi phí bảo hiểm	-	180.738.955
Chi phí sửa chữa	286.623.753	-
Các khoản khác	-	11.705.115

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	710.936.388	55.640.669	-	655.295.719
Cộng	710.936.388	55.640.669	-	655.295.719
b) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	77.496.989	1.025.080.840	(881.081.016)	221.496.813
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.005.781.848	29.788.792.828	(23.317.902.642)	9.476.672.034
Thuế thu nhập cá nhân	2.481.767.731	18.607.803.180	(17.452.277.818)	3.637.293.093
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	157.013.950	(157.013.950)	-
Các loại thuế khác	-	300.630.611	(300.630.611)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	39.056	251.625.133	(251.664.189)	-
Cộng	5.565.085.624	50.130.946.542	(42.360.570.226)	13.335.461.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	11.440.449.152	59.497.954.092	1.229.085.140	-	72.167.488.384
- Mua trong năm	-	1.889.954.546	145.200.000	60.000.000	2.095.154.546
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(114.800.000)	-	(114.800.000)
- Tài sản hư hỏng	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	11.440.449.152	61.387.908.638	1.259.485.140	60.000.000	74.147.842.930
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	3.681.845.918	21.506.517.186	1.193.310.892	-	26.381.673.996
- Khấu hao trong năm	450.318.984	5.190.099.372	41.186.638	15.000.000	5.696.604.994
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(114.800.000)	-	(114.800.000)
Số dư cuối năm	4.132.164.902	26.696.616.558	1.119.697.530	15.000.000	31.963.478.990
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	7.758.603.234	37.991.436.906	35.774.248	-	45.785.814.388
Tại ngày cuối năm	7.308.284.250	34.691.292.080	139.787.610	45.000.000	42.184.363.940

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn được sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 14.774.112.291 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 14.793.406.816 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	189.142.000	352.600.000	541.742.000
- Mua trong năm	-	115.000.000	115.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(269.400.000)	(269.400.000)
Số dư cuối năm	189.142.000	198.200.000	387.342.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	304.220.381	304.220.381
- Khấu hao trong năm	-	12.708.334	12.708.334
- Thanh lý, nhượng bán	-	(230.187.049)	(230.187.049)
Số dư cuối năm	-	86.741.666	86.741.666
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	189.142.000	48.379.619	237.521.619
Tại ngày cuối năm	189.142.000	111.458.334	300.600.334

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn được sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 83.200.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 242.600.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	4.893.871.800	4.893.871.800
Số dư cuối năm	4.893.871.800	4.893.871.800
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	4.893.871.800	4.893.871.800
Số dư cuối năm	4.893.871.800	4.893.871.800
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

Bất động sản đầu tư của Công ty là nhà cửa vật kiến trúc cho thuê tại Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại ngày lập báo cáo, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do không có thị trường hoạt động để xác định giá trị hợp lý cho các loại bất động sản đầu tư này một cách đáng tin cậy.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư đã hết khấu hao nhưng vẫn được sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 4.893.871.800 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4.893.871.800 VND).

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH TM Tân Viễn Đông	-	-	3.105.000.000	3.105.000.000
CN Công ty CP Vật tư Thiết bị Vũng Tàu - CH Xăng dầu số 15	477.452.999	477.452.999	901.819.000	901.819.000
Công ty TNHH Trung Hiếu	1.450.879.385	1.450.879.385	608.548.774	608.548.774
Công ty TNHH ĐT XD Bình Phú	6.060.000.000	6.060.000.000	-	-
Các đối tượng khác	926.169.896	926.169.896	1.163.627.235	1.163.627.235
Cộng	8.914.502.280	8.914.502.280	5.778.995.009	5.778.995.009

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Thương Mại Hoàng Giang (i)	-	10.000.000.000
Công ty TNHH MTV TM Hữu Nghị ASEAN	-	1.000.000.000
Các khách hàng khác	88.186.987	165.484.575
Cộng	88.186.987	11.165.484.575

- (i) Tạm ứng tiền mua phần vốn góp tại Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải theo hợp đồng chuyển nhượng số 1411/2019 ngày 14 tháng 11 năm 2019. Năm 2020, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp cho Công ty TNHH Thương Mại Hoàng Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	569.290.363	2.291.127.348
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	214.219.950	242.602.095
Thù lao ban kiểm soát	355.070.413	354.888.889
Trích trước tiền thuê nhà	-	1.693.636.364
b) Dài hạn	123.731.667	103.535.667
Trích trước lãi tiền nhận ký quỹ từ Công ty TNHH Ngài Kết	123.731.667	103.535.667

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.639.532.275	2.513.382.780
a1) Phải trả khác bên liên quan	1.527.003.642	1.527.003.642
UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (i)	1.527.003.642	1.527.003.642
a2) Phải trả ngắn hạn khác	1.112.528.633	986.379.138
Kinh phí công đoàn	102.567.376	75.099.503
Bảo hiểm xã hội	355.114	3.521.348
Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (ii)	293.971.078	293.971.078
Các đối tượng khác	715.635.065	613.787.209
b) Dài hạn	374.000.000	374.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	374.000.000	374.000.000

- (i) Chênh lệch giá trị tài sản phải trả do đối trụ sở với Sở Tài chính Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- (ii) Phần lãi chậm nộp phải trả do chậm chuyển tiền lợi nhuận tại thời điểm cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	164.237.820.000	446.263.400	-	21.121.251.150	62.461.417.688	248.266.752.238
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	102.793.023.681	102.793.023.681
Chia cổ tức	-	-	-	-	(32.847.564.000)	(32.847.564.000)
Trích quỹ ĐTP	-	-	-	18.738.425.306	(18.738.425.306)	-
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(10.875.428.382)	(10.875.428.382)
Tăng/(giảm) khác	-	-	19.116.137.273	(19.116.137.273)	-	-
Số dư đầu năm nay	164.237.820.000	446.263.400	19.116.137.273	20.743.539.183	102.793.023.681	307.336.783.537
Lãi trong năm	-	-	-	-	117.281.030.192	117.281.030.192
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(57.483.237.000)	(57.483.237.000)
Trích quỹ ĐTP (i)	-	-	-	30.837.907.104	(30.837.907.104)	-
Trích quỹ KTPL (i)	-	-	-	-	(14.471.879.577)	(14.471.879.577)
Số dư cuối năm	164.237.820.000	446.263.400	19.116.137.273	51.581.446.287	117.281.030.192	352.662.697.152

- (i) Trong năm, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020 số 590/NQ-ĐHĐCĐ/VTS ngày 06 tháng 8 năm 2020 và tờ trình số 550.TTr-HDQT.VTS ngày 25 tháng 7 năm 2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀUSố 01 Thống Nhất, Phường 1,
Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
	VND	VND
Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	130.025.600.000	130.025.600.000
Các cổ đông khác	34.212.220.000	34.212.220.000
Cộng	<u>164.237.820.000</u>	<u>164.237.820.000</u>
Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	57.483.237.000	32.847.564.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ USD	87.218,06	180.081,42

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh thương mại, Bộ phận lai dắt tàu ("Hoa tiêu"), và Bộ phận kinh doanh khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh thương mại - phân phối hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý, dịch vụ hoa tiêu và dịch vụ lai dắt tàu đến - tại các cảng biển.
- Bộ phận thuê tài sản - cho thuê mặt bằng kinh doanh và hoạt động nhỏ lẻ khác.

Trong năm 2020, Công ty đã dừng hoạt động kinh doanh thương mại - phân phối hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế. Doanh thu từ cửa hàng miễn thuế và hoạt động cho thuê tài sản chiếm tỷ trọng không đáng kể so với tổng doanh thu (chiếm 5% tổng doanh thu), do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ các hoạt động trong năm của Công ty được triển khai tại khu vực Miền Nam (bao gồm tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và thành phố Hồ Chí Minh). Theo đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	2.503.774.844	37.197.111.027
Doanh thu cung cấp dịch vụ hoa tiêu	213.978.391.592	266.102.255.928
Doanh thu dịch vụ khác	45.144.597.675	21.860.236.524
Cộng	261.626.764.111	325.159.603.479

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm đã bán	2.483.336.872	36.253.142.582
Giá vốn dịch vụ Hoa tiêu	108.773.682.887	114.345.362.717
Giá vốn dịch vụ khác	25.627.597.886	12.765.960.636
Cộng	136.884.617.645	163.364.465.935

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.321.366.523	1.930.668.490
Chi phí nhân công	110.379.477.975	114.059.854.672
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.709.313.328	4.655.047.487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.748.745.187	25.419.766.306
Chi phí khác bằng tiền	13.858.722.416	18.515.583.683
Cộng	165.017.625.429	164.580.920.638

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.189.352.406	3.771.986.825
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	116.815.049
Lãi do chuyển nhượng khoản đầu tư	21.993.667.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	134.697.380	80.971.650
Cộng	42.317.716.786	3.969.773.524

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	101.872.174	72.335.233
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính (*)	(11.592.130.158)	(300.000.000)
Chi phí tài chính khác	20.196.000	18.700.000
Cộng	(11.470.061.984)	(208.964.767)

(*) Giá trị hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính bao gồm: (i) Giá trị hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn là 11.691.130.158 VND và (ii) Giá trị trích lập bổ sung cho các khoản đầu tư ngắn hạn là 99.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	1.397.093.063	2.378.895.969
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	539.024	11.575.308
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	42.579.172
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.727.653	100.961.293
Các khoản chi phí bán hàng khác	267.094.970	549.959.123
Cộng	1.733.454.710	3.083.970.865
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp sinh trong kỳ		
Chi trả trợ cấp thôi việc		
Chi phí nhân viên	18.630.737.403	23.108.788.076
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.642.325.027	1.490.447.771
Chi phí khấu hao TSCĐ	558.657.634	411.382.445
Thuế, phí và lệ phí	729.763.040	28.181.054
Chi phí dịch vụ mua ngoài	393.933.972	387.533.769
Chi phí dự phòng	-	132.111.275
Các khoản chi phí QLDN khác	7.839.996.486	8.866.303.304
Cộng	29.795.413.562	34.424.747.694

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	147.069.823.020	128.634.633.612
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>908.683.629</i>	<i>315.891.802</i>
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>-</i>	<i>(80.971.650)</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	147.978.506.649	128.869.553.764
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	29.595.701.330	25.773.910.752
Thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước truy thu	193.091.498	67.699.179
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	29.788.792.828	25.841.609.931

Ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được trừ trên, Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể (ngoài giá trị điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế như trên). Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	117.281.030.192	102.793.023.681
<i>Trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)</i>	-	<i>(14.471.879.577)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	117.281.030.192	88.321.144.104
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	16.423.782	16.423.782
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.141	5.378

Công ty chưa có kế hoạch về trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ Lợi nhuận năm 2020. Theo đó, Chi tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” năm 2020 đang được xác định từ Lợi nhuận sau thuế của năm 2020 và chưa loại trừ ảnh hưởng của quỹ khen thưởng phúc lợi.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(17.969.648.758)	(38.008.615.530)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	352.662.697.152	307.336.783.537
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.969.648.758	38.008.615.530
Phải thu khách hàng và phải thu khác	40.886.199.955	43.243.966.447
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	326.448.349.070	104.634.005.103
Tổng cộng	385.304.197.783	185.886.587.080
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	11.451.112.065	8.213.756.938
Chi phí phải trả	569.290.363	2.291.127.348
Tổng cộng	12.020.402.428	10.504.884.286

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty không chịu rủi ro lãi suất nào đáng kể do không phát sinh các khoản vay.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty có các khoản đầu tư cổ phiếu cho mục đích thương mại, tuy nhiên, giá trị đầu tư thấp theo đó Công ty chịu ảnh hưởng không đáng kể bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

026
 GT
 HÃ
 VỤ
 ÁI
 GT
 B. B. P.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.969.648.758	-	17.969.648.758
Phải thu khách hàng và phải thu khác	40.870.199.955	16.000.000	40.886.199.955
Đầu tư tài chính ngắn hạn	326.448.349.070	-	326.448.349.070
Tổng cộng	385.288.197.783	16.000.000	385.304.197.783
Số cuối năm			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	11.077.112.065	374.000.000	11.451.112.065
Chi phí phải trả	569.290.363	-	569.290.363
Tổng cộng	11.646.402.428	374.000.000	12.020.402.428
Chênh lệch thanh khoản thuần	373.641.795.355	(358.000.000)	373.283.795.355
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.008.615.530	-	38.008.615.530
Phải thu khách hàng và phải thu khác	43.227.966.447	16.000.000	43.243.966.447
Đầu tư tài chính ngắn hạn	104.634.005.103	-	104.634.005.103
Tổng cộng	185.870.587.080	16.000.000	185.886.587.080
Số đầu năm			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	7.839.756.938	374.000.000	8.213.756.938
Chi phí phải trả	2.291.127.348	-	2.291.127.348
Tổng cộng	10.130.884.286	374.000.000	10.504.884.286
Chênh lệch thanh khoản thuần	175.739.702.794	(358.000.000)	175.381.702.794

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các giao dịch và số dư với bên liên quan đã được trình bày trong các thuyết minh số 7 và 18; trong năm, Công ty còn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>N ăm nay</u>	<u>N ăm tr ướ c</u>
	VND	VND
Ủy ban Nhân dân Tỉ nh Bà Rịa - Vũng Tàu		
Chi trả cổ tức	45.508.960.000	26.005.120.000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	<u>N ăm nay</u>	<u>N ăm tr ướ c</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	3.048.530.019	3.116.776.258

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong năm không bao gồm 10.000.000.000 VND, là số tiền dùng mà Công ty TNHH Thương Mại Hoàng Giang đã trả trước cho Công ty trong năm 2019 theo tiến độ thanh toán tại Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá số 1411/2019 ngày 14 tháng 11 năm 2019.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính tổng hợp năm 2019 đã được kiểm toán. Chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được trình bày lại như sau:

Chi tiêu	Mã số	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Điề u chỉnh</u>	<u>Số sau điề u chỉnh</u>
		VND	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.259	(881)	5.378



Vũ Hoàng Nam
Người lập biểu



Ngô Thị Hồng Liên
Kế toán trưởng



Nguyễn Khắc Du
Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 01 tháng 02 năm 2021